

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

BẮC NINH, THÁNG 9 NĂM 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2019 - 2020:

- 1) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Giáo dục thể chất
- 2) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Huấn luyện thể thao
- 3) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Quản lý Thể dục thể thao
- 4) Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo Ngành Y sinh học Thể dục thể thao

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

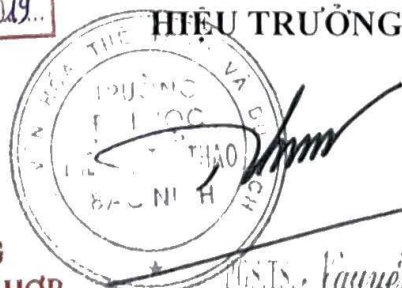
Điều 3: Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 3 (T/H);
- Lưu VT, ĐT, KT & ITQT (CB).



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 26.9.2019



TRƯỞNG PHÒNG
HÀNH CHÍNH, TỔNG HỢP
TS. Nguyễn Thanh Tùng

TS. Nguyễn Văn Phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo quyết định số /QĐ-ĐHTDTTBN ngày tháng năm của
Hiệu Trưởng Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh)

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tên chương trình đào tạo: *Chương trình đào tạo đại học ngành
QLTDTT.*

Trình độ đào tạo : *Đại học*

Ngành đào tạo : *Quản lý TDTT. Mã số: 781301*

Hình thức đào tạo : *Chính quy*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu:

- Đào tạo nguồn nhân lực quản lý TDTT phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất.
- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận, khoa học quản lý nói chung và quản lý thể dục thể thao nói riêng, đáp ứng nhu cầu quản lý, nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng trong quản lý các hoạt động thể dục thể thao.
- Tổ chức các hoạt động, sự kiện Thể dục thể thao phục vụ cộng đồng; Hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực Thể dục thể thao.

1.2. Chuẩn đầu ra:

Sinh viên chương trình đào tạo cử nhân QLTDTT sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức như sau:

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức:

Sinh viên được trang bị những kiến thức liên quan đến các khái niệm, phương pháp luận và công nghệ về khoa học cơ bản, về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực TDTT. Bao gồm 3 khối kiến thức:

1.2.1.1. Khối kiến thức cơ bản:

- Nắm được những vấn đề cơ bản về nguyên lý chủ nghĩa Mac- Lê nin. Hiểu về đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam, nắm vững những điểm chính về Tư tưởng Hồ Chí minh.
- Hiểu biết căn bản về thực trạng và xu hướng của hoạt động kinh tế liên quan đến lĩnh vực thể dục thể thao trong nước và quốc tế.
- Có kiến thức cơ bản tổ chức các hoạt động TDTT.

1.2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý nói chung và quản lý TDTT nói riêng, đáp ứng nhu cầu hoạt động quản lý trong lĩnh vực TDTT.
- Hiểu rõ những lý thuyết cơ bản về công tác quản lý TDTT: Các chức năng, nhiệm vụ của quản lý. Nắm vững các vấn đề về pháp luật liên quan tới hoạt động quản lý của tổ chức xã hội có hoạt động TDTT
- Nắm được kiến thức cơ bản về các môn thể thao quần chúng và các môn thể thao thành tích cao, tối thiểu đạt trình độ 3 đẳng cấp III môn thể thao.

1.2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành:

- Biết ứng dụng những kiến thức được trang bị vào việc quản lý lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo cũng như nắm được phương pháp và quy trình nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý TDTT.
- Nắm được nội dung, quy trình và phương pháp quản lý đối với các lĩnh vực hoạt động TDTT: Quản lý sân bãi; Quản lý TDTT quần chúng; Quản lý TDTT thành tích cao; Quản lý TDTT giải trí; Quản lý các hợp đồng kinh doanh trong lĩnh vực TDTT...
- Nắm vững nội dung, phương pháp cũng như hiểu được sự cần thiết và tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược quản lý cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực TDTT.

1.2.14. Kiến thức bổ trợ:

- Có kiến thức ngoại ngữ tương đương trình độ B.
- Có kiến thức tin học tương đương trình độ B, biết vận dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.
- Sử dụng được các phần mềm trong quản lý.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng:

1.2.2.1 Kỹ năng cứng: - Có kỹ năng vận dụng kiến thức khoa học quản lý chung và quản lý thể dục thể thao: biết lập các loại kế hoạch, tổ chức hoạt động quản lý...

- Có kỹ năng tư vấn và phát triển TDTT trong xã hội.

- Có các kỹ năng nghiên cứu khoa học; tổ chức hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở, giảng dạy các môn lý luận thuộc ngành quản lý TDTT. Giảng dạy các môn thể thao cơ bản như: Điền kinh, Thể dục, Bơi Lội, Cờ vua,... trong chương trình đào tạo đại học.

- Vận dụng và triển khai được những kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn cơ bản về quản lý (quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý sân bãi dụng cụ, ...).

- Có khả năng tổ chức và điều hành hoạt động của câu lạc bộ TDTT, đơn vị TDTT cơ sở

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập và khả năng thuyết trình tốt.

- Biết tổ chức và điều hành hoạt động nhóm làm việc hiệu quả; biết cách tổ chức hội thảo; đại hội các CLB TDTT.

- Có kỹ năng trong giao tiếp, trao đổi và giải quyết các công việc trong hoạt động quản lý TDTT.

- Biết kết hợp và vận dụng linh hoạt giữa kỹ năng “cứng” và kỹ năng “mềm” trong giải quyết công việc.

1.2.3 Thái độ:

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp; nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là đường lối của Đảng trong lĩnh vực thể dục thể thao.

- Có tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với công việc.

- Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của nhà nước và của cơ quan.

- Có tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân

trong và ngoài đơn vị.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý xã hội về TDTT như: Các vụ thuộc tổng cục TDTT, Phòng nghiệp vụ TDTT, Trung tâm đào tạo và huấn luyện TDTT, Phòng văn hóa TDTT, Nhà thi đấu TDTT, Các câu lạc bộ TDTT, Các trường năng khiếu TDTT, Cá khu vui chơi giải trí TDTT.....; Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về TDTT hoặc tham gia giảng dạy TDTT các cấp, nghiên cứu khoa học TDTT trong các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học,...

1.2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ với tổng số 122 tín chỉ, 2415 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 122 tín chỉ (TC), chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

4. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo quy chế 43 ban hành ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo, thông tư số 57 ban hành ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo và quyết định số 17 ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục – Đào tạo, ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

4.1. Tốt nghiệp:

- Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng Quản lý TDTT.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.

- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 1.0 (điểm D) trở lên.

- Về đẳng cấp: 03 môn thể thao đạt đẳng cấp III

5. THANG ĐIỂM

Loại đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Từ 9,0 đến 10	A+	4,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	4,0
3	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
4	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
5	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
6	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
7	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
8	Từ 4,5 đến 4,9	D	1,0

a) Loại không đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Dưới 4,5	F	0,0

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình bao gồm 122 tín chỉ (2415 giờ), chưa kể phần nội dung về Giáo dục quốc phòng và An ninh.

TT	Cấu trúc kiến thức	ĐVTC
----	--------------------	------

1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	30
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	68
2.1	Kiến thức cơ sở ngành.	39
2.1.1	Kiến thức bắt buộc	18
2.1.2	Kiến thức tự chọn 1	11
2.1.3	Kiến thức tự chọn 2	10
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành.	39
2.2.1	Kiến thức bắt buộc của ngành	25
2.2.2	Kiến thức tự chọn ngành	14
2.3	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)	14
2.3.1	Thực tập nghiệp vụ	8
2.3.2	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)	6
	Tổng (30 + 68)	98

6.2. Chi tiết học phần

TT	Tên học phần	Ngôn ngữ giảng dạy	Mã môn học	Số tín chỉ	Số học phần/ số giờ
1	Kiến thức giáo dục đại cương (không gồm học phần Giáo dục quốc phòng)			30	17/450
1.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	Tiếng việt		5	2/75
1.2	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	V		3	1/45
1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	V		2	1/30
1.4	Ngoại ngữ	V		6	2/90
1.5	Tin học đại cương	V		2	1/30
1.6	Tâm lý học đại cương	V		2	1/30
1.7	Giáo dục học đại cương	V		2	1/30
1.8	Thống kê toán học	V		2	1/30

1.9	Phương pháp nghiên cứu khoa học	V		2	1/30
1.10	Quản lý hành chính nhà nước	V		2	1/30
1.11	Pháp luật đại cương	V		2	1/30
1.12	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		3	1/45
1.13	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		2	1/30
1.14	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		1	1/30
1.15	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		2	1/60
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Kiến thức cơ sở ngành.			39	19/750
2.1.1	Kiến thức bắt buộc			18	9/360
2.1.1.1	Tâm lý học Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.1.2	Giáo dục học Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.1.3	Sinh lý Thể dục thể thao	V		4	2/60
2.1.1.4	Giải phẫu Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.1.5	Lý luận và phương pháp giảng dạy điền kinh	V		2	1/60
2.1.1.6	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục	V		2	1/60
2.1.1.7	Lý luận và phương pháp giảng dạy bơi lội	V		2	1/60
2.1.1.8	Tâm lý học quản lý	V		2	1/30
2.1.2	Kiến thức tự chọn 1(11/23 tín chỉ)			11	5/165
2.1.2.1	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	V	*	4	2/60
2.1.2.2	Lịch sử Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.2.3	Vệ sinh Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.2.4	Hồi phục Thể thao	V		2	1/30
2.1.2.5	Y học Thể dục thể thao	V	*	3	1/45
2.1.2.6	Dinh dưỡng Thể thao	V		2	1/30
2.1.2.7	Sinh hóa Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.2.8	Sinh cơ Thể dục thể thao	V		2	1/30
2.1.2.9	Đo lường Thể thao	V	*	2	1/30
2.1.2.10	Văn hóa thể thao	V	*	2	1/30
	Kiến thức tự chọn 2(10/30 tín chỉ)			10	5/225
2.1.2.11	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	V		2	1/45
2.1.2.12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	V		2	1/45
2.1.2.13	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	V	*	2	1/45
2.1.2.14	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	V	*	2	1/45

2.1.2.15	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	V		2	1/45
2.1.2.16	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	V	*	2	1/45
2.1.2.17	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	V	*	2	1/45
2.1.2.18	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	V	*	2	1/45
2.1.2.19	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	V		2	1/45
2.1.2.20	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	V		2	1/45
2.1.2.21	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	V		2	1/45
2.1.2.22	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	V		2	1/45
2.1.2.23	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	V		2	1/45
2.1.2.24	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	V		2	1/45
2.1.2.25	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn Thể thao dân tộc	V		2	1/45
2.2	Kiến thức ngành			46	1140
	Chuyên ngành Quản lý TDTT				
2.2.1	Kiến thức bắt buộc			25	10/375
2.2.1.1	Văn bản lưu trữ	V		2	1/30
2.2.1.2	Kế hoạch hóa thể dục thể thao	V		4	2/60
2.2.1.3	Khoa học quản lý	V		4	1/60
2.2.1.4	Quản lý thể dục thể thao	V		4	1/60
2.2.1.5	Xã hội học thể dục thể thao	V		4	2/60
2.2.1.6	Kinh tế học thể dục thể thao	V		4	2/60
2.2.1.7	Báo chí và truyền thông thể thao	V		3	1/45
2.2.2	Kiến thức tự chọn			14	5/210
2.2.2.1	Pháp lý thể dục thể thao	V		2	1/30
2.2.2.2	Marketing thể thao	V	*	3	1/45
2.2.2.3	Đường lối thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	V		2	1/30
2.2.2.4	Tin học trong quản lý	V		2	1/30
2.2.2.5	Tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao	V	*	4	2/60
2.2.2.6	Quản lý thể dục thể thao giải trí	V	*	4	1/60
2.2.2.7	Toán kinh tế	V		2	1/30
2.2.2.8	Quản lý sân bãi ,công trình thể dục thể thao	V	*	3	1/45
2.3	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp			14	630
2.3.1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	V		3	135
2.3.2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	V		5	225

2.3.3	Khóa luận tốt nghiệp	V		6	270
	Học phần thay thế				
2.3.1.1	Học phần chuyên môn thay thế 1	V		3	1/135
2.3.1.2	Học phần chuyên môn thay thế 2	V		3	1/135

6.3. chuyên ngành 2

7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (Dự kiến)

TT	Tên học phần	Ngôn ngữ giảng dạy	Mã môn học	Số tín chỉ	Số học phần/số giờ
Kỳ học thứ 1					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	Tiếng Việt		5	2/30
2	Ngoại ngữ	V		6	2/45
3	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		3	1/45
4	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		2	1/30
5	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		1	1/30
6	Giáo dục quốc phòng và An ninh	V		2	1/60
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục	V		2	1/60
8	Khoa học quản lý	V		4	2/30
9	Xã hội học thể dục thể thao	V		4	2/30
	Tổng số TC kỳ 1			29	13/195
Kỳ học thứ 2					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	V		5	2/45
2	Ngoại ngữ	V		6	2/45
3	Pháp luật đại cương	V		2	1/30
4	Lý luận và phương pháp giảng dạy điền kinh	V		2	1/60
5	Khoa học quản lý	V		4	2/30
	Tổng số TC kỳ 2			19	8/210
Kỳ học thứ 3					
1	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	V		3	1/45
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	V		2	1/30

3	Tâm lý học đại cương	V		2	1/30
4	Thống kê toán học	V		2	1/30
5	Giải phẫu Thể dục thể thao	V		2	1/30
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy bơi lội	V		2	1/60
7	Marketing thể thao	V		3	1/45
	Tổng số TC kỳ 3			16	7/270
Kỳ học thứ 4 -					
1	Giáo dục học đại cương	V		2	1/30
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	V		2	1/30
3	Quản lý hành chính nhà nước	V		2	1/30
4	Quản lý thể dục thể thao giải trí	V		4	1/60
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy bóng rổ	V		2	1/45*
	Tổng số TC kỳ 4			12	5/195
Kỳ học thứ 5					
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	V		2	1/30
2	Sinh lý Thể dục thể thao	V		4	2/30
3	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	V		4	2/30
4	Đo lường Thể thao	V		2	1/30
5	Văn hóa thể thao	V		2	1/30
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	V		2	1/45*
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	V		2	1/45*
8	Tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao	V		4	2/30
9	Thực tập lần 1	V		3	1/135
	Tổng số TC kỳ 5			22	11/405
Kỳ học thứ 6					
1	Tin học đại cương	V		2	1/30
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	V		2	1/30
3	Sinh lý Thể dục thể thao	V		4	2/30
4	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	V		4	2/30
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	V		2	1/45*
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	V		2	1/45*
7	Kế hoạch hóa thể dục thể thao	V		4	2/30
8	Tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao	V		4	2/30

	Tổng số TC kỳ 6			24	12/270
Kỳ học thứ 7					
1	Tâm lý học quản lý	V		2	1/30
2	Y học thể dục thể thao	V		3	1/45
3	Kế hoạch hóa thể dục thể thao	V		4	2/30
4	Xã hội học thể dục thể thao	V		4	2/30
5	Kinh tế học thể dục thể thao	V		4	2/30
6	Quản lý sân bãi , công trình thể dục thể thao	V		3	1/45
7	Thực tập lần 2	V		5	1/225
	Tổng số TC kỳ 7			25	10/435
Kỳ học thứ 8					
1	Văn bản lưu trữ	V		2	1/30
2	Quản lý thể dục thể thao	V		4	1/60
3	Kinh tế học thể dục thể thao	V		4	2/30
4	Báo chí và truyền thông thể thao	V		3	1/45
5	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	V		6	1/270
	Tổng số TC kỳ 8			19	8/435

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Chương trình đào tạo đại học ngành QL TDTT:

Chương trình đào tạo đại học ngành QL TDTT được thiết kế theo hướng có cấu trúc kiểu đơn ngành. Danh mục các tín chỉ, học phần (môn học) và khối lượng đưa ra tại mục 7 (nội dung chương trình) là những quy định bắt buộc. Căn cứ vào những điều kiện tiên quyết của từng môn học, đồng thời căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức, kế hoạch giảng dạy các môn học được phân chia làm 8 học kỳ. Việc xen kẽ giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành trong từng học kỳ, từng tuần, từng ngày phải đảm bảo các nguyên tắc của quá trình giáo dục và đặc thù ngành nghề đào tạo.

8.2. Phần kiến thức chuyên ngành:

Trong chương trình đào tạo cử nhân QL TDTT được thiết kế theo từng lĩnh vực hẹp. Môn chuyên ngành gồm :

8.2.1: Chuyên ngành bắt buộc .

- 1: Văn bản lưu trữ
- 2: Kế hoạch hóa thể dục thể thao
- 3: Sinh lý Thể dục thể thao
- 4: Giải phẫu Thể dục thể thao
- 5: Lý luận và phương pháp giảng dạy điền kinh
- 6: Lý luận và phương pháp giảng dạy thể
- 7: Lý luận và phương pháp giảng dạy bơi lội
- 8: Tâm lý học quản lý

Số tín chỉ là 25, với số giờ đào tạo là 375 giờ và được chia ra 8 học kỳ.

8.2.2: Chuyên ngành tự chọn.

- 1: Pháp lý thể dục thể thao
- 2: LMarketing thể thao
- 3: Đường lối thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam
- 4: Tin học trong quản lý
- 5: Tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao
- 6: Quản lý thể dục thể thao giải trí
- 7: Toán kinh tế
- 8: Quản lý sân bãi , công trình thể dục thể thao

Số tín chỉ là 14, với số giờ đào tạo là 330 giờ và được chia ra 8 học kỳ.

8.3. Phần kiến thức bổ trợ:

Bố trí các nội dung được lựa chọn khá tự do, chủ yếu là các môn thể thao có tính phổ cập nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng năng lực hoạt động của sinh viên sau tốt nghiệp. Ngoài kiến thức và trình độ các môn chuyên ngành QL TDTT, sinh viên còn có năng lực tốt ở các môn thể thao khác.

8.4. Về nội dung các học phần:

- Yêu cầu chung đối với tất cả các môn học phải được cụ thể và lượng hoá về mục tiêu, yêu cầu chuyên môn và nghiệp vụ QL TDDT. Yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp phải đạt trình độ 03 đẳng cấp III ở các môn thể thao khác.

- Nội dung và cấu trúc chương trình của từng học phần thể hiện mục tiêu bồi dưỡng các năng lực cho sinh viên, đặc biệt năng lực chuyên môn và nghiệp vụ QL TDDT.

- Nội dung và thời lượng các học phần giáo dục đại cương, các môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành phù hợp với yêu cầu và thực tiễn đào tạo cán bộ QL TDDT trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học TDDT Bắc Ninh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA ĐẠI HỌC 55 (NK: 2019-2023)
NGÀNH QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO (Mã số: 7.81.03.01)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-TĐTTBN ngày 20 tháng 9 năm 2019)

TT	CÁC MÔN HỌC	Số tín chỉ	Số giờ	Học phần	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
A	Các môn đại cương	30	450									
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	75	1	30	45						
2	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	3	45	1			45					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	1			30					
4	Ngoại ngữ	6	90	2	45	45				30		
5	Tin học đại cương	2	30	1			30					
6	Tâm lý học đại cương	2	30	1				30				
7	Giáo dục học đại cương	2	30	1			30					
8	Thống kê toán học	2	30	1				30				
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	1				30				
10	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	1		30						
11	Pháp luật đại cương	3	45	1	45							
12	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	2	30	1	30							
13	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	1	30	1	30							
14	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	2	60	1	60							
B	Kiến thức cơ sở ngành	39	750									
I. Bắt buộc		18							30			
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	1					30	30		
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	1					30	30		
3	Sinh lý Thể dục thể thao	4	60	2			30					
4	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	1		60						
5	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	2	60	1	60							
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60	1			60				30	
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60	1								
8	Tâm lý học quản lý	2	30	1								
II. Tự chọn 1 (11/23 tín chỉ)		11							30	30		
9	Lý luận và phương pháp Giảng dạy thể chất	4	60	2								
10	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	1								
11	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	1							45	
12	Hồi phục Thể thao	3	45	1								
13	Y học Thể dục thể thao	2	30	1								
14	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	1								
15	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	1					30			
16	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	1					30			
17	Đo lường Thể thao	2	30	1								
18	Vấn hóa thể thao	2	30	1								
III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)		10										
19	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45	1								
20	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45	1				45★				
21	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	1						45★		
22	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2	45	1								
23	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	2	45	1					45★			
24	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	1						45★		
25	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	1					45★			
26	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2	45	1								
27	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	2	45	1								
28	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	2	45	1								
29	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	1								
30	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45	1								
31	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45	1								
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	2	45	1								
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn Thể thao dân tộc	2	45	1								
C	Các môn kiến thức ngành	39	685									
Chuyên ngành Quản lý TĐTT		25										30
I. Bắt buộc		2	30	1						30	30	
1	Văn bản lưu trữ	4	60	2								
2	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	4	60	2	30	30						
3	Khoa học quản lý	4	60	1								60
4	Quản lý Thể dục thể thao	4	60	2	30						30	
5	Xã hội học Thể dục thể thao	4	60	2							30	30
6	Kinh tế học Thể dục thể thao	3	45	1								45
7	Báo chí và truyền thông Thể thao	3	45	1								
II. Tự chọn (14/22 tín chỉ)		14										
8	Pháp lý Thể dục thể thao	3	45	1			45					
9	Marketing Thể thao	2	30	1								
10	Đường lối Thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	1								
11	Tin học trong quản lý	2	30	1								
12	Tổ chức quản lý thi đấu Thể dục thể thao	4	60	2					30	30		
13	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	4	60	1				60				
14	Toán kinh tế	2	30	1							45	
15	Quản lý sân bãi, công trình Thể dục thể thao	3	45	1								
D	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	630									
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135	1					135			
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225	1							225	
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	6	270	1								270
	Học phần chuyên môn thay thế:											
7	Học phần chuyên môn thay thế 1	3	135	1								135
2	Học phần chuyên môn thay thế 2	3	135	1								135
E	Chuyên ngành 2											
1	Sinh viên lựa chọn theo nhu cầu (*)	18	450	6			75	75	75	75	75	75
	Tổng cộng	122	2415	65	195	210	270	195	405	270	435	435

Điều kiện đăng cấp VDV: Ba môn tự chọn đạt đăng cấp 3.

Ghi chú: ★ là môn học trong đó có 1 tín chỉ lý thuyết

(*) SV chọn 1/15 môn thể thao; hoặc Quản lý TĐTT; hoặc Y học TĐTT & sức khỏe

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ THAO
BẮC NINH
HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Văn Phúc